

BÁO CÁO THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

*“Phát hành phục hồi trong quý II, thanh khoản
cải thiện nhưng áp lực lãi suất gia tăng”*



THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

1 Quy mô lưu hành cuối T6/2026



2 Phát hành mới 1H.2026



3 Cơ cấu phát hành



4 Ngành dẫn dắt



5 Mua lại & đáo hạn



6 Áp lực H2.2026



THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

1 GTGD 1H.2026



2 Thanh khoản tháng 6



3 Cơ cấu giao dịch



4 Tổ chức phát hành giao dịch nổi bật



5 YTM bình quân



6 Lợi suất TPCP 10Y cuối T6



THỊ PHẦN TƯ VẤN PHÁT HÀNH TPDN (1H.2026)

Ngoài nhóm ngân hàng

1 **TECHCOMSECURITIES**



2 **VPBank Securities**



3 **HD Securities**
ĐẦU TƯ THÔNG MINH



TCBS dẫn đầu;
VPBankS đứng thứ hai;
HDS đứng thứ ba.

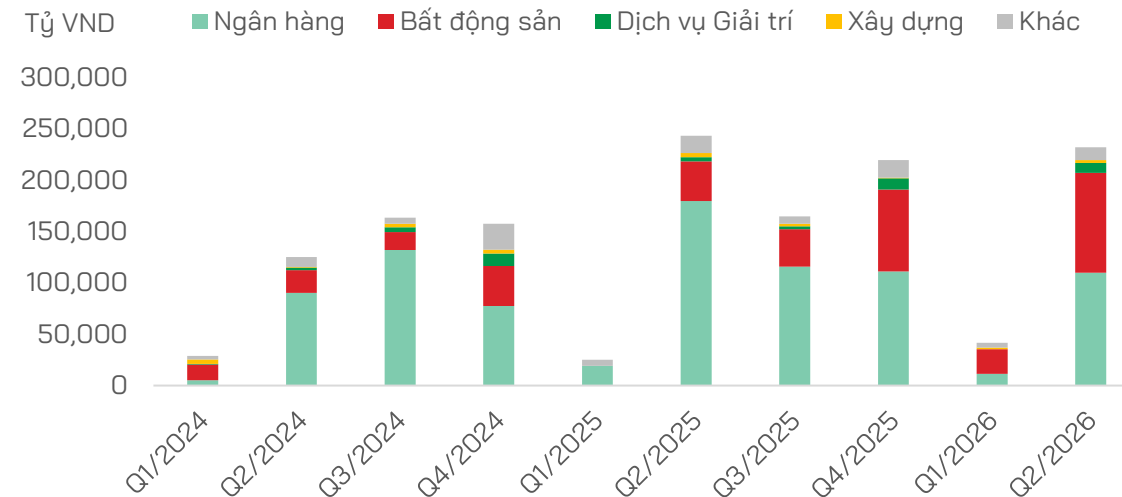


THÔNG điệp CHÍNH

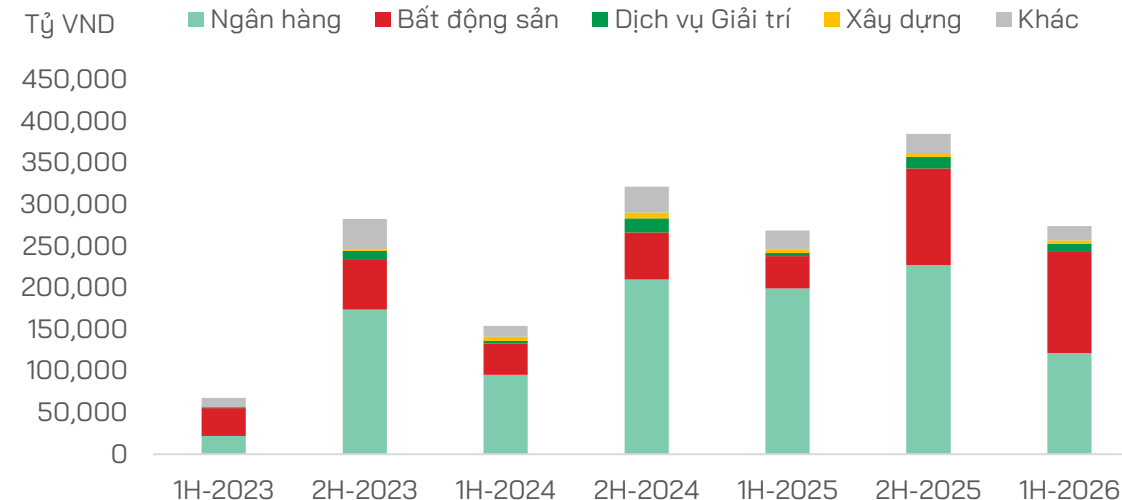
Phát hành sơ cấp phục hồi mạnh trong Q2, thanh khoản thứ cấp cải thiện rõ trong tháng 6, trong khi lãi suất coupon và YTM phân hóa, áp lực đáo hạn tiếp tục gia tăng trong H2.2026.

- Tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 274,004 tỷ đồng, tăng nhẹ 2.0% so với cùng kỳ năm trước.** Mặc dù mức tăng trưởng toàn kỳ không lớn, cấu trúc phát hành cho thấy sự phục hồi rõ rệt trong Q2/2026. Cụ thể, sau khi chỉ đạt 41,639 tỷ đồng trong Q1/2026, giá trị phát hành trong Q2/2026 tăng lên 232,365 tỷ đồng, tăng gần 5.6 lần quý trước, đóng góp 84.8% tổng phát hành 6 tháng 2026. Xét theo phương thức phát hành, kênh riêng lẻ đạt khoảng 248,850 tỷ đồng, chiếm 90.8% tổng phát hành 6 tháng năm 2026. Kênh công chúng chỉ đạt khoảng 25,154 tỷ đồng, cho thấy tổ chức phát hành vẫn ưu tiên hình thức riêng lẻ nhờ khả năng triển khai nhanh và linh hoạt hơn về cấu trúc.
- Riêng tháng 6/2026, giá trị phát hành đạt 125,290 tỷ đồng, tăng 129.4% so với tháng 5 và gần như đi ngang so với cùng kỳ năm trước.** Tính đến 30/06/2026, số lượng trái phiếu Doanh nghiệp lưu hành đạt 1,422,375 tỷ đồng, tăng 2.9% so với cuối năm 2025. Đây là tháng có quy mô phát hành lớn nhất trong nửa đầu năm 2026. Diễn biến này phản ánh lượng phát hành mới trong kỳ lớn hơn tổng giá trị đáo hạn và mua lại, qua đó đưa quy mô thị trường trở lại xu hướng tăng.
- Trong 6 tháng đầu năm 2026, Ngân hàng và Bất động sản có quy mô phát hành gần như tương đương.** Nhóm Ngân hàng phát hành khoảng 121,561 tỷ đồng, chiếm 44.4% tổng quy mô; nhóm Bất động sản đạt khoảng 121,513 tỷ đồng, chiếm 44.3% tổng quy mô. Nhóm Dịch vụ tài chính phát hành khoảng 7,269 tỷ đồng, nhóm Xây dựng và Vật liệu đạt khoảng 4,415 tỷ đồng, các ngành còn lại đạt khoảng 19,247 tỷ đồng.
- Xét theo tổ chức phát hành, tập trung đáng kể tại nhóm VIN và các ngân hàng lớn.** Vinhomes dẫn đầu với 39,000 tỷ đồng; nếu tính thêm Vingroup, tổng giá trị phát hành của nhóm VIN đạt 47.786 tỷ đồng. Techcombank đứng thứ hai với 25.000 tỷ đồng, trong khi các vị trí tiếp theo chủ yếu thuộc về MBBank, Sacombank, LPBank và Ngân hàng Bắc Á. Cho thấy khả năng tiếp cận thị trường vẫn tập trung vào các tổ chức phát hành lớn hoặc có tài sản, dòng tiền và phương án huy động rõ ràng

Giá trị phát hành theo ngành

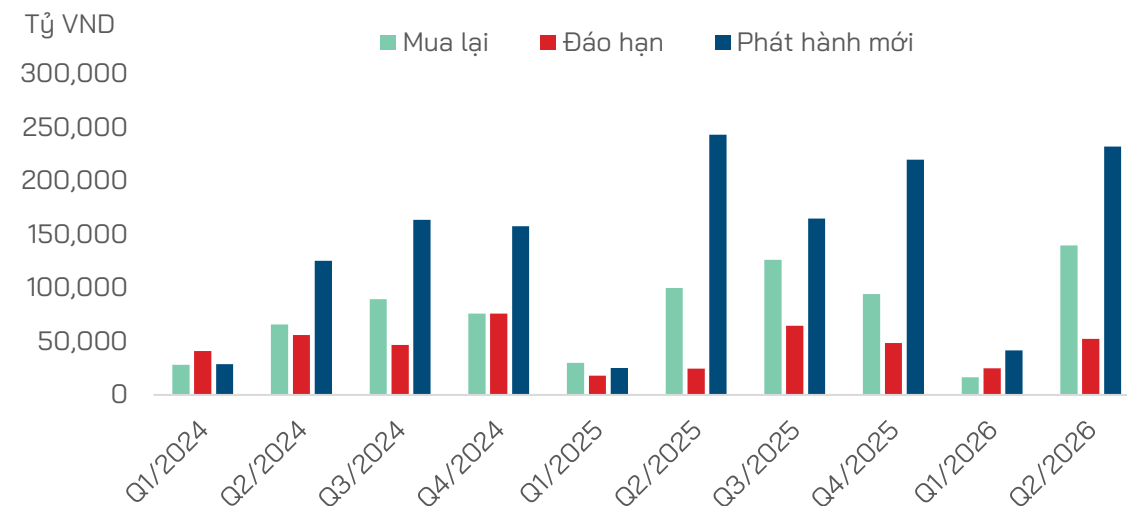


Giá trị phát hành theo ngành

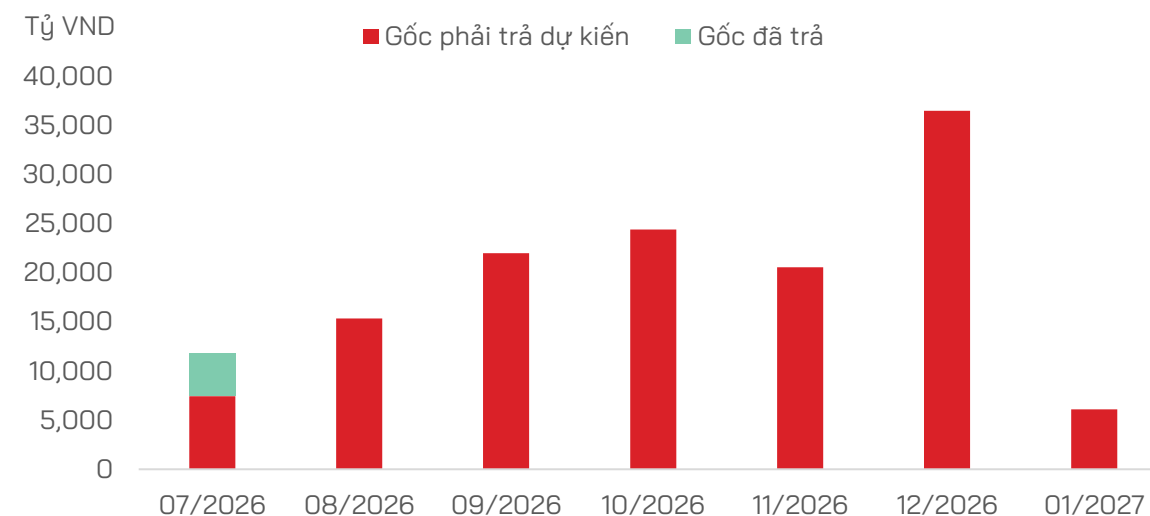


- **Tổng giá trị trái phiếu được mua lại trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt khoảng 156,384 tỷ đồng, tăng 20.4% so với cùng kỳ.** Hoạt động mua lại tăng mạnh trong Quý 2/2026, với giá trị đạt 139,768 tỷ đồng, chiếm gần 89.4% tổng giá trị mua lại 6 tháng đầu năm 2026. Riêng nhóm Ngân hàng thực hiện mua lại khoảng 129,964 tỷ đồng trong Q2/2026, chiếm gần 93% tổng giá trị mua lại. Trong tháng 6/2026, giá trị mua lại đạt 69,470 tỷ đồng, tăng 73.4% MoM. Việc mua lại tập trung ở các tổ chức tín dụng phản ánh nhu cầu chủ động quản trị kỳ hạn, chi phí vốn và các chỉ tiêu an toàn vốn.
- **Giá trị trái phiếu đáo hạn trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt khoảng 77,174 tỷ đồng, tăng 80.9% so với cùng kỳ.** Trong đó, Q2/2026 ghi nhận khoảng 52,410 tỷ đồng, cao hơn hơn hai lần so với Q2/2025. Riêng tháng 6/2026, giá trị đáo hạn đạt 20,222 tỷ đồng, tăng 21.3% MoM và gấp đôi cùng kỳ năm trước.
- **Trong tháng 6/2026, thị trường ghi nhận khoảng 275 tỷ đồng trái phiếu trả chậm, trong đó nhóm Bất động sản chiếm khoảng 269 tỷ đồng.** Mặc dù quy mô chưa lớn so với toàn thị trường, sự xuất hiện trở lại của các nghĩa vụ trả chậm cho thấy rủi ro thanh toán tại một số tổ chức phát hành phi tài chính chưa hoàn toàn được giải quyết.
- **Áp lực thanh toán sẽ gia tăng trong nửa cuối năm 2026, với tổng nghĩa vụ trả gốc khoảng 126,211 tỷ đồng.** Trong đó, Q4/2026 chiếm khoảng 64.5% nghĩa vụ thanh toán trong nửa cuối năm 2026, riêng tháng 12 là cao điểm với 36,476 tỷ đồng. Khả năng tái cấp vốn, phát hành mới, mua lại trước hạn và xử lý tài sản bảo đảm sẽ là các yếu tố cần theo dõi trong những tháng cuối năm.

Giá trị phát hành theo ngành

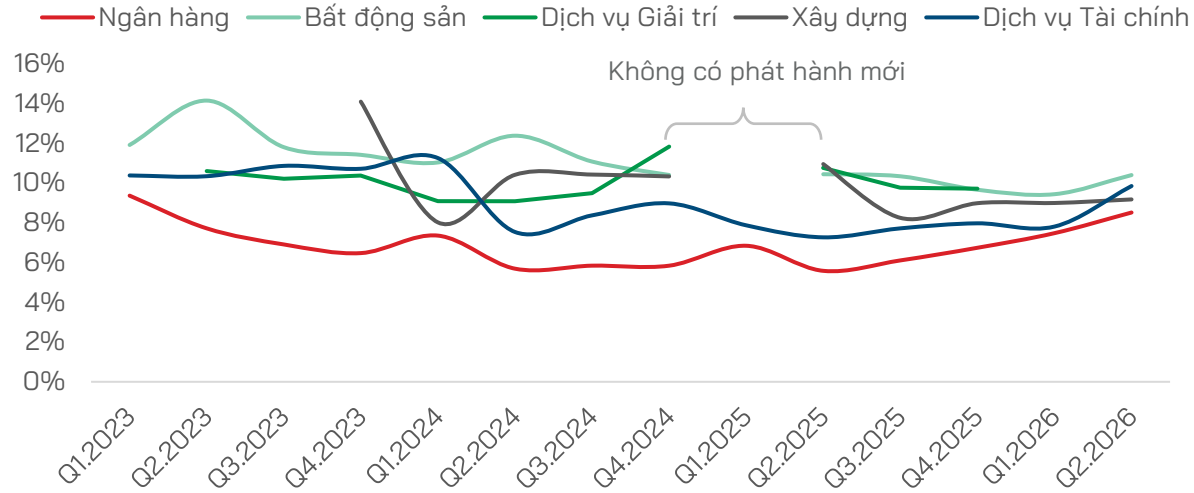


Gốc phải trả trái phiếu dự kiến

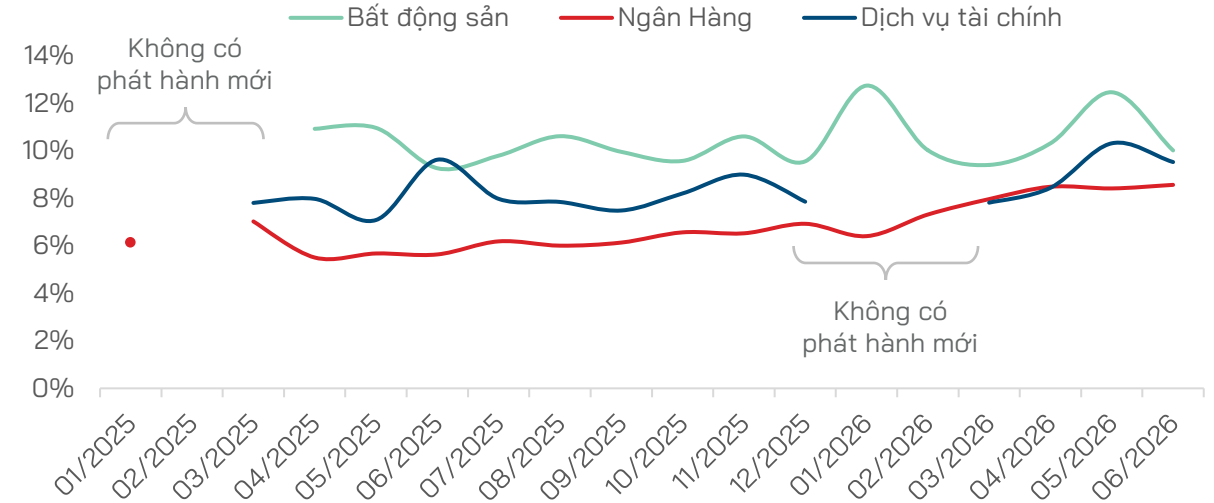


Thị trường Sơ cấp: Lãi suất bình quân và Kỳ hạn bình quân theo ngành

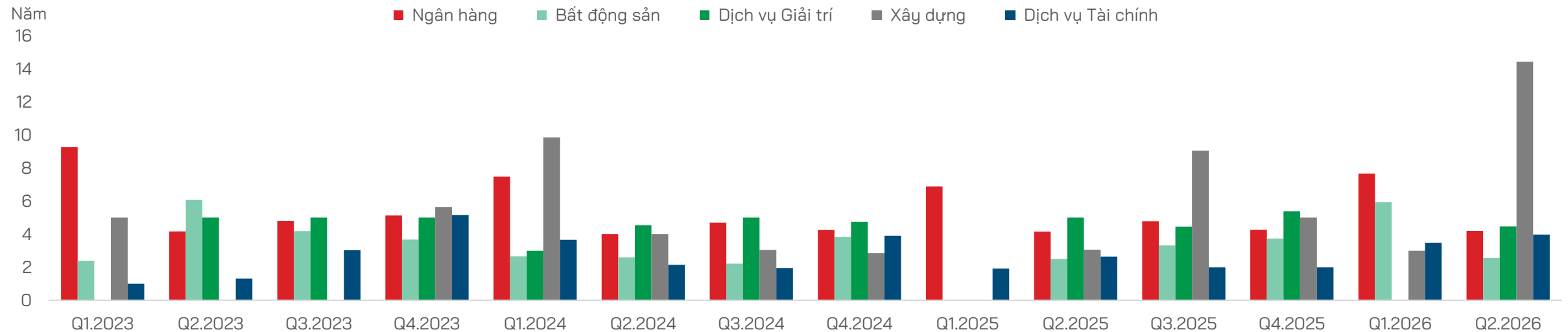
Lãi suất coupon bình quân theo ngành



Diễn biến lãi suất các nhóm ngành chính



Kỳ hạn bình quân theo ngành



Thị trường Sơ cấp: Giá trị phát hành theo ngành

Giá trị phát hành theo ngành

Ngành	1H-2023	2H-2023	1H-2024	2H-2024	1H-2025	2H-2025	1H-2026
Ngân hàng	21,756	173,795	95,357	209,779	199,283	227,076	121,561
Bất động sản	33,461	59,495	37,585	56,682	38,517	116,344	121,513
Dịch vụ Giải trí	1,200	10,920	3,200	16,912	4,155	13,832	9,407
Xây dựng	110	1,621	5,113	6,944	4,034	3,180	4,415
Khác	11,244	36,661	12,982	31,150	22,576	24,458	17,109
Tổng cộng	67,771	282,492	154,237	321,467	268,565	384,890	274,004

Giá trị mua lại trước hạn theo ngành

Kỳ	Ngân hàng	Bất động sản	Dịch vụ Giải trí	Xây dựng	Khác	Tổng cộng
1H-2023	61,900	20,604	6,223	17,541	19,895	126,162
2H-2023	74,419	31,129	6,581	13,390	20,377	145,896
1H-2024	51,596	26,056	730	4,493	11,014	93,888
2H-2024	127,246	15,066	12,554	1,050	9,616	165,532
1H-2025	77,823	31,360	4,125	1,588	15,001	129,896
2H-2025	164,144	37,050	8,198	1,107	10,105	220,604
1H-2026	136,960	12,313	197	804	6,110	156,384

Thị trường Sơ cấp: Top Tổ chức phát hành tập trung ở nhóm VIN và nhóm Ngân hàng

STT	Tổ chức phát hành (1H.2026)	Ngành	Giá trị phát hành (TỶ VND)	Kỳ hạn BQ (Năm)	Lãi suất Coupon BQ
1	Vinhomes	Bất động sản	39,000	2.54	
2	Techcombank	Ngân hàng	25,000	2.86	8.5%
3	MBBank	Ngân hàng	13,850	6.82	8.4%
4	NH Sài Gòn Tài LỘC (SACOMBANK)	Ngân hàng	13,300	3.64	8.8%
5	LPBank	Ngân hàng	11,126	4.44	8.1%
6	Ngân hàng Bắc Á	Ngân hàng	10,235	2.90	8.6%
7	Đầu tư Marina Center	Bất động sản	10,195	10.00	8.0%
8	Hung Phat Invest Ha Noi Co.,Ltd	Bất động sản	9,300	2.85	10.3%
9	BIDV	Ngân hàng	9,041	7.24	7.9%
10	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	8,900	2.78	8.5%
11	VinGroup	Bất động sản	8,786	5.00	5.8%
12	HDBank	Ngân hàng	8,595	6.87	8.1%
13	New Times., Jsc	Bất động sản	8,000	4.00	10.5%
14	Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn	Bất động sản	8,000	3.00	12.5%
15	ĐT & PT BĐS Minh An	Bất động sản	7,500	2.21	10.4%
16	Phát triển Bất động sản Hưng Long	Bất động sản	7,000	1.00	8.3%
17	Parkland 53	Bất động sản	7,000	1.00	10.0%
18	TM XNK Tam Tài Lộc	Bất động sản	5,700	1.00	10.0%
19	Đầu Tư Và Phát Triển DBS Phát Đạt	Bất động sản	5,600	1.36	11.0%
20	MSB Bank	Ngân hàng	5,000	3.00	8.4%

STT	Tổ chức phát hành (Q1.2026)	Ngành	Giá trị phát hành (TỶ VND)	Kỳ hạn BQ (Năm)	Lãi suất Coupon BQ
1	Đầu tư Marina Center	Bất động sản	10,196	10.00	8.00%
2	New Times., Jsc	Bất động sản	8,000	4.00	10.50%
3	Đầu Tư Và Phát Triển BĐS Phát Đạt	Bất động sản	5,600	1.36	11.00%
4	HDBank	Ngân hàng	4,695	7.51	7.80%
5	BIDV	Ngân hàng	3,301	7.59	7.33%
6	VietinBank	Ngân hàng	2,222	8.00	6.41%
7	XD Dân Dụng Phú Quốc	Hàng cá nhân & Gia dụng	1,500	3.00	
8	Xây dựng Cotecons	Xây dựng và Vật liệu	1,400	3.00	9.00%
9	LPBank	Ngân hàng	1,017	7.99	8.60%
10	Nông nghiệp BAF Việt Nam	Thực phẩm và đồ uống	1,000	3.00	10.00%
11	Chứng khoán MB	Dịch vụ tài chính	970	2.00	7.45%
12	Tài chính Tổng hợp Điện lực	Dịch vụ tài chính	450	8.00	8.50%
13	Transimex	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	400	2.00	7.00%
14	Kinh doanh F88	Dịch vụ tài chính	300	2.00	10.00%
15	Ngân hàng Nam Á	Ngân hàng	250	7.00	8.50%
16	Tập đoàn Khải Hoàn Land	Bất động sản	190	5.00	12.75%
17	Thiên Phúc INVEST	Bất động sản	80	3.00	10.03%
18	Chứng khoán Rồng Việt	Dịch vụ tài chính	70	1.00	8.50%

STT	Tổ chức phát hành (Q2.2026)	Ngành	Giá trị phát hành (TỶ VND)	Kỳ hạn BQ (Năm)	Lãi suất Coupon BQ
1	Vinhomes	Bất động sản	36,000	2.50	
2	Techcombank	Ngân hàng	25,000	2.86	8.5%
3	MBBank	Ngân hàng	13,850	6.82	8.4%
4	NH Sài Gòn Tài LỘC (SACOMBANK)	Ngân hàng	13,300	3.64	8.8%
5	Ngân hàng Bắc Á	Ngân hàng	10,235	2.90	8.6%
6	LPBank	Ngân hàng	10,110	4.09	8.1%
7	Hung Phat Invest Ha Noi Co.,Ltd	Bất động sản	9,300	2.85	10.3%
8	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	8,900	2.78	8.5%
9	VinGroup	Bất động sản	8,786	5.00	5.8%
10	Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn	Bất động sản	8,000	3.00	12.5%
11	ĐT & PT BĐS Minh An	Bất động sản	7,500	2.21	10.4%
12	Parkland 53	Bất động sản	7,000	1.00	8.3%
13	Phát triển Bất động sản Hưng Long	Bất động sản	7,000	1.00	10.0%
14	BIDV	Ngân hàng	5,740	7.04	8.3%
15	TM XNK Tam Tài Lộc	Bất động sản	5,700	1.00	10.0%
16	MSB Bank	Ngân hàng	5,000	3.00	8.4%
17	VPBank	Ngân hàng	5,000	3.00	8.5%
18	Vinpearl	Du lịch và Giải trí	4,907	5.00	
19	Ngân hàng Nam Á	Ngân hàng	3,299	5.48	8.4%
20	Sbvi Co., Ltd	Bất động sản	2,780	3.00	10.5%

Kế hoạch phát hành các tháng còn lại trong 2026

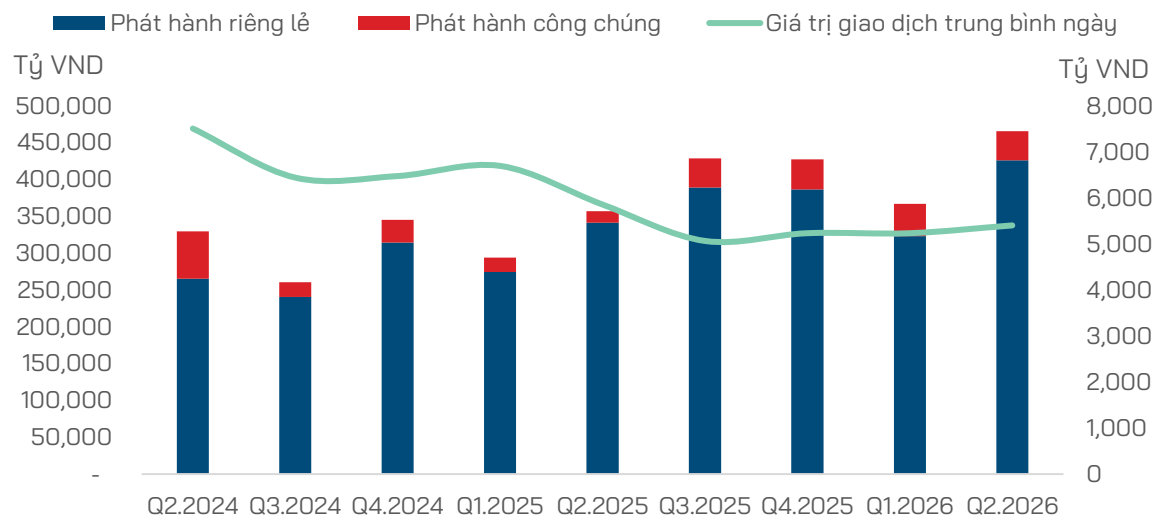
Thời gian	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Kỳ hạn (Năm)
24/07/2026	HDBC8Y263402	HDBank	2,588	8.0
03/08/2026	TDP262901	Công ty Thuận Đức	350	3.0
06/08/2026	TPVAB263301	Ngân hàng Việt Á	600	7.0
30/09/2026	CTG2634T2/02	VietinBank	4,000	8.0
30/09/2026	KLB7Y202503	KienlongBank	1,000	7.0
30/09/2026	TCXPO2629002	Chứng khoán TCBS	1,000	3.0
30/09/2026	SHB7Y202601	SHB	3,000	7.0
30/09/2026	AGRB_TPCC_2026	Agribank	15,000	10.0
30/11/2026	CTG_TPRL_2026	VietinBank	7,000	6.0
31/12/2026	CTG2634T2/03	VietinBank	2,000	8.0
31/12/2026	LPB7Y202504	LPBank	900	7.0
31/12/2026	LPB8Y202505	LPBank	1,500	8.0
31/12/2026	LPB10Y202506	LPBank	100	10.0
31/12/2026	TCXPO2628003	Chứng khoán TCBS	1,500	2.0
31/12/2026	TCXPO2628004	Chứng khoán TCBS	1,500	2.0
31/12/2026	F88BOND.PO.03	Kinh doanh F88	400	2.0
31/12/2026	VPB_TPRL_2026_1	VPBank	30,000	5.0
31/12/2026	SHB7Y202602	SHB	3,000	7.0
31/12/2026	MBB_PPCBond_2026	MBBank	10,000	5.0
31/12/2026	VCB_TPDN_2026	Vietcombank	10,000	4.0
31/12/2026	HDB_TPRL_2026_1	HDBank	15,000	
31/12/2026	HDB_TPRL_2026_2	HDBank	15,000	
31/12/2026	BID_TPRL_2026	BIDV	20,000	5.0
31/12/2026	VBB_TPRL_2026_2000	VietBank	2,000	1.0
31/12/2026	VHM_TPRL_2026_38M	Vinhomes	6,000	3.0
31/12/2026	VBB_TPRL_2026_2_900	VietBank	900	7.0
31/12/2026	SHS_TPRL_2026_1Y_500	Chứng khoán SG - HN	500	1.0

Danh sách Trái Phiếu sắp đáo hạn

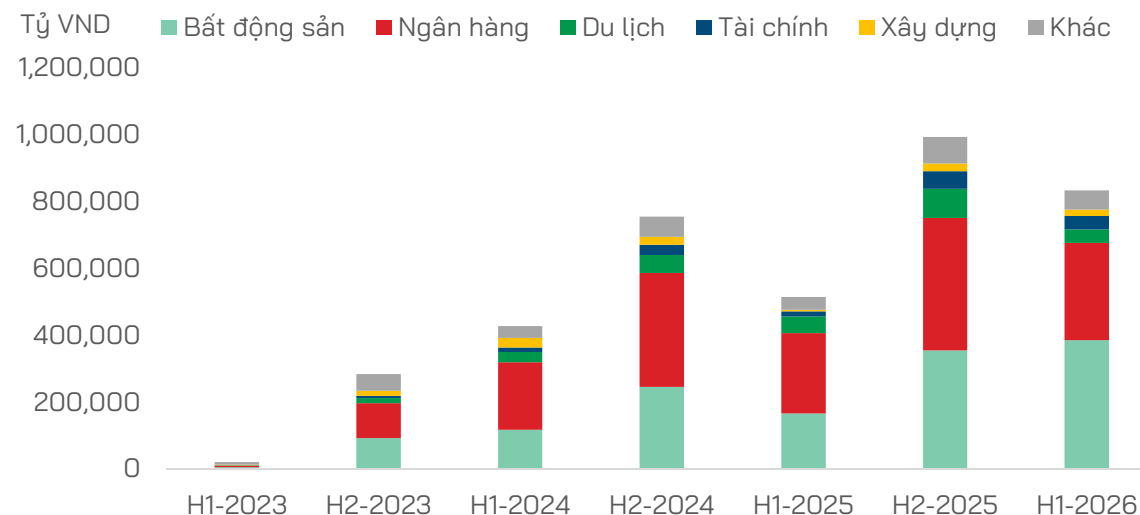
STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Tình trạng trái phiếu
1	HAA12201	ĐT KD Bất động sản Hà An	Bất động sản	210	20/07/2022	20/07/2026	4 Năm	Bình thường
2	VTPCH2126002	Xây dựng Vạn Trường Phát	Xây dựng và Vật liệu	2,000	20/07/2021	20/07/2026	5 Năm	Bình thường
3	NBG12103	Tư vấn Đầu tư Nguyên Bình	Bất động sản	500	21/07/2021	21/07/2026	5 Năm	Bình thường
4	VJC12105	Vietjet Air	Du lịch và Giải trí	1,000	22/07/2021	22/07/2026	5 Năm	Bình thường
5	VDS12503	Chứng khoán Rồng Việt	Dịch vụ tài chính	800	22/07/2025	22/07/2026	1 Năm	Bình thường
6	SVA12103	Tập đoàn Sovico	Dịch vụ tài chính	1,000	26/07/2021	26/07/2026	5 Năm	Bình thường
7	TDK12101	Điện gió Trung Nam Đắk Lắk 1	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	600	23/06/2021	29/07/2026	1863 ngày	Bình thường
8	PMH.300.2019	Phát triển Phú Mỹ Hưng	Bất động sản	300	01/08/2019	01/08/2026	7 Năm	Bình thường
9	F8812505	Kinh doanh F88	Dịch vụ tài chính	100	01/08/2025	01/08/2026	1 Năm	Bình thường
10	TSO12401	Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn	Bất động sản	1,890	01/08/2024	01/08/2026	2 Năm	Bình thường
11	CVT12102	CMC JSC	Xây dựng và Vật liệu	200	11/08/2021	11/08/2026	5 Năm	Bình thường
12	TMS12101	Transimex	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	300	13/08/2021	13/08/2026	5 Năm	Bình thường
13	SHS12501	Chứng khoán SG - HN	Dịch vụ tài chính	550	14/08/2025	14/08/2026	1 Năm	Bình thường
14	SVA12104	Tập đoàn Sovico	Dịch vụ tài chính	1,000	16/08/2021	16/08/2026	5 Năm	Bình thường
15	VJC12106	Vietjet Air	Du lịch và Giải trí	2000	16/08/2021	16/08/2026	5 Năm	Bình thường
16	H7912102	Hưng Thịnh Land	Bất động sản	1,800	18/08/2021	18/08/2026	5 Năm	Bình thường
17	HELIOS.BOND.01.2019.1000(2)	Đầu tư và Dịch vụ Helios	Bất động sản	500	20/08/2019	20/08/2026	7 Năm	Bình thường
18	ACB12408	ACB	Ngân hàng	1,500	22/08/2024	22/08/2026	2 Năm	Bình thường
19	MML121021	Masan MEATLife	Thực phẩm và đồ uống	2000	26/08/2021	26/08/2026	5 Năm	Bình thường
20	EASUP1.2020.6Y	Ea Súp 1	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	140	26/08/2020	26/08/2026	6 Năm	Bình thường
21	CI312101	Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Công nghệ Thông tin	230	27/08/2021	27/08/2026	5 Năm	Bình thường
22	VND32501	Chứng khoán VNDIRECT	Dịch vụ tài chính	250	27/08/2025	27/08/2026	1 Năm	Bình thường
23	KBC12401	TCT Đô thị Kinh Bắc	Bất động sản	1000	28/08/2024	28/08/2026	2 Năm	Bình thường
24	NVJCH2026006	Đầu tư Địa Ốc No Va	Bất động sản	335	28/08/2020	28/08/2026	6 Năm	Bình thường
25	NVJCH2024004	Đầu tư Địa Ốc No Va	Bất động sản	610	28/08/2020	28/08/2026	6 Năm	Bình thường
26	DRT12102	Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	Xây dựng và Vật liệu	500	31/08/2021	31/08/2026	5 Năm	Bình thường
27	DRT12205	Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	Xây dựng và Vật liệu	1195	26/01/2022	31/08/2026	5 Năm	Bình thường
28	PSI12301	Chứng khoán Dầu khí	Dịch vụ tài chính	50	31/08/2023	31/08/2026	3 Năm	Bình thường

- **Tổng giá trị giao dịch thứ cấp trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt khoảng 832,740 tỷ đồng, tăng 27.9% so với cùng kỳ năm trước.** Thanh khoản cải thiện rõ trong Q2/2026, với tổng giá trị giao dịch đạt 465,554 tỷ đồng, tăng 26.8% so với Q1/2026. Trong đó, giao dịch trái phiếu riêng lẻ đạt khoảng 749,190 tỷ đồng, chiếm 90.0% tổng giá trị giao dịch. Giao dịch trái phiếu công chúng đạt khoảng 83,549 tỷ đồng, tương đương 10%. Diễn biến này phản ánh nhu cầu tái cơ cấu danh mục và giao dịch thứ cấp gia tăng, trong bối cảnh nguồn cung mới phục hồi mạnh và nhà đầu tư tiếp tục tìm kiếm các trái phiếu có thanh khoản tốt.
- **Xét theo ngành, Bất động sản tiếp tục dẫn đầu về thanh khoản với tổng giá trị giao dịch khoảng 306,183 tỷ đồng, chiếm 36.8% toàn thị trường.** Nhóm Ngân hàng đứng thứ hai với khoảng 216,400 tỷ đồng, tương đương 26.0%. Tính chung, hai nhóm này đóng góp gần 63% tổng giá trị giao dịch trong 6T.2026, cho thấy thanh khoản thị trường vẫn tập trung chủ yếu tại các ngành có quy mô phát hành và lượng trái phiếu lưu hành lớn.
- **Trong nửa cuối năm 2026, thanh khoản thị trường nhiều khả năng tiếp tục duy trì ở mức cao, dù mức độ phân hóa giữa các ngành có thể gia tăng.** Trong ba năm gần nhất, giá trị giao dịch trong nửa cuối năm đều cao hơn nửa đầu năm, tạo cơ sở cho kỳ vọng thanh khoản tiếp tục cải thiện. Bất động sản nhiều khả năng vẫn là nhóm dẫn dắt; tuy nhiên, kỳ hạn còn lại bình quân giảm cho thấy nhà đầu tư tiếp tục ưu tiên các trái phiếu gần đáo hạn và lựa chọn giao dịch theo từng tổ chức phát hành. YTM của nhóm này dự kiến duy trì cao hơn Ngân hàng, phản ánh mức bù rủi ro tín dụng lớn hơn. Nhóm Ngân hàng được kỳ vọng tiếp tục giữ vai trò trụ cột nhờ quy mô phát hành lớn, chất lượng tín dụng tương đối ổn định và khả năng tiếp cận tốt hơn đối với nhà đầu tư tổ chức. Thanh khoản của nhóm có thể cải thiện trong nửa cuối năm, nhưng tỷ trọng giao dịch nhiều khả năng tiếp tục cạnh tranh với Bất động sản.

Giao dịch trái phiếu thứ cấp theo phương thức phát hành



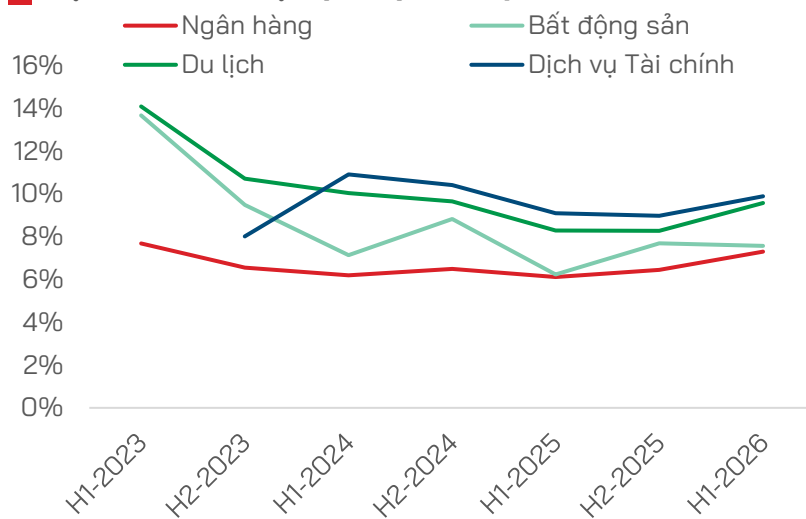
Giá trị giao dịch trái phiếu thứ cấp theo ngành



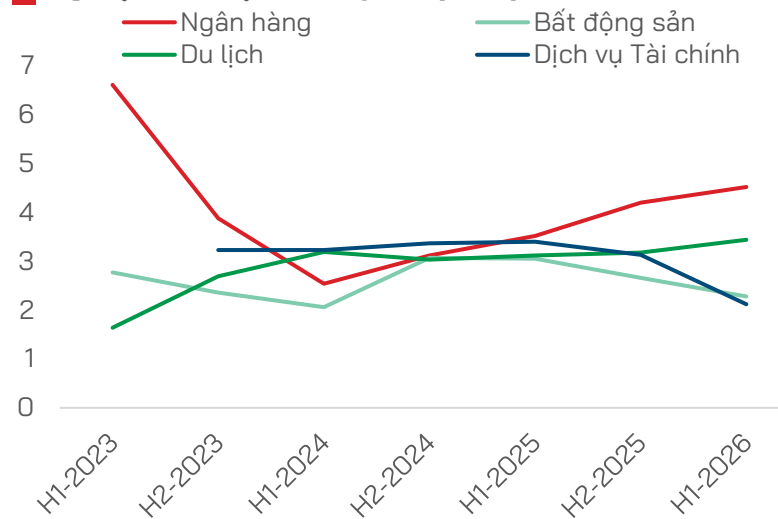
Thị trường Thứ cấp: YTM tăng trở lại, kỳ hạn giao dịch phản ánh tâm lý thận trọng

- **Trong 6 tháng đầu năm 2026, lợi suất đáo hạn bình quân (YTM) tăng tại phần lớn các nhóm ngành, cho thấy nhà đầu tư tiếp tục yêu cầu mức lợi suất cao hơn để bù đắp rủi ro và thanh khoản.** Nhóm Ngân hàng có YTM bình quân khoảng 7.3%, thấp nhất trong các ngành chính nhờ chất lượng tín dụng tương đối ổn định và khả năng tiếp cận nguồn vốn tốt hơn. Bất động sản ghi nhận YTM khoảng 7.6%, trong khi Du lịch và Dịch vụ tài chính duy trì ở mức cao hơn, lần lượt đạt 9.6% và 9.9%, phản ánh mức bù rủi ro lớn hơn đối với các tổ chức phát hành phi ngân hàng.
- **Kỳ hạn còn lại bình quân tiếp tục phân hóa rõ nét.** Nhóm Ngân hàng tăng lên khoảng 4.52 năm, cao nhất trong các nhóm ngành, cho thấy giao dịch không chỉ tập trung ở các trái phiếu gần đáo hạn mà đã mở rộng sang các kỳ hạn dài hơn. Nhóm Du lịch cũng ghi nhận kỳ hạn còn lại tăng lên 3.44 năm. Ngược lại, kỳ hạn của Bất động sản giảm còn 2.28 năm và Dịch vụ tài chính còn 2.12 năm, cho thấy nhà đầu tư vẫn ưu tiên các trái phiếu có thời gian thu hồi vốn ngắn hơn tại những ngành có mức độ rủi ro cao.
- **Chênh lệch YTM so với nhóm Ngân hàng đạt khoảng 0.3 điểm % đối với Bất động sản, 2.3 điểm % đối với Du lịch và 2.6 điểm % đối với Dịch vụ tài chính.** Diễn biến này cho thấy thị trường thứ cấp đang định giá ngày càng rõ theo chất lượng tổ chức phát hành, tài sản bảo đảm, khả năng tạo dòng tiền và thời gian đáo hạn. Xu hướng “YTM cao đi cùng kỳ hạn còn lại ngắn” tại một số nhóm phi tài chính cũng phản ánh tâm lý thận trọng: nhà đầu tư sẵn sàng chấp nhận lợi suất cao hơn, nhưng vẫn ưu tiên các khoản đầu tư có thời gian nắm giữ ngắn và khả năng thu hồi vốn sớm.

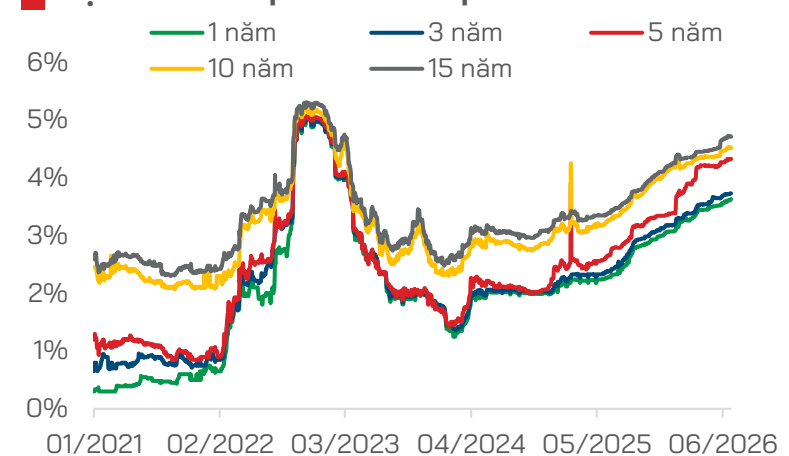
Lợi suất đáo hạn (YTM) bình quân



Kỳ hạn còn lại bình quân (năm)



Lợi suất Trái phiếu Chính phủ



Thị trường Thứ cấp: Thống kê giao dịch theo ngành trong nửa đầu năm 2026

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	Công chứng (tỷ VND)	Riêng lẻ (tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Ngân hàng	291,053	49,860	241,193	4.52	7.31%
Kỳ hạn <1 năm	23,208		23,208	0.44	7.17%
Kỳ hạn 1-3 năm	75,609	52	75,557	1.86	5.83%
Kỳ hạn 3-5 năm	2,119	330	1,789	4.68	8.03%
Kỳ hạn 5-7 năm	118,112	34,985	83,127	6.07	8.18%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	72,005	14,492	57,513	7.41	8.03%
Bất động sản	385,245	8,785	376,460	2.28	7.58%
Kỳ hạn <1 năm	75,619	6,166	69,453	0.53	8.77%
Kỳ hạn 1-3 năm	236,966	2,619	234,347	2.08	7.56%
Kỳ hạn 3-5 năm	47,018		47,018	3.45	7.23%
Kỳ hạn 5-7 năm	17,489		17,489	5.68	3.75%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	8,154		8,154	8.91	7.89%
Dịch vụ tài chính	40,537	14,293	26,244	2.12	9.89%
Kỳ hạn <1 năm	4,968	1,498	3,470	0.42	10.45%
Kỳ hạn 1-3 năm	33,684	12,795	20,890	2.10	9.90%
Kỳ hạn 3-5 năm	224		224	3.48	10.70%
Kỳ hạn 5-7 năm	1,661		1,661	5.71	8.48%
Xây dựng và Vật liệu	19,136	2,445	16,691	3.03	7.87%
Kỳ hạn <1 năm	1,492	7	1,486	0.52	10.17%
Kỳ hạn 1-3 năm	3,307	120	3,186	1.40	8.64%
Kỳ hạn 3-5 năm	11,995		11,995	3.63	7.41%
Kỳ hạn 5-7 năm	24		24	6.62	9.54%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	2,318	2,318		9.30	6.41%
Du lịch và Giải trí	39,619		39,619	3.44	9.58%
Kỳ hạn <1 năm	126		126	0.94	11.43%
Kỳ hạn 1-3 năm	8,658		8,658	1.60	10.01%
Kỳ hạn 3-5 năm	30,292		30,292	3.92	9.47%
Kỳ hạn 5-7 năm	543		543	6.64	8.53%

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	Công chứng (tỷ VND)	Riêng lẻ (tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Tài nguyên Cơ bản	6,359	1,699	4,660	2.24	10.36%
Kỳ hạn <1 năm	143		143	0.96	10.03%
Kỳ hạn 1-3 năm	6,217	1,699	4,517	2.28	10.37%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	13,223	108	13,116	3.43	8.14%
Kỳ hạn <1 năm	237	35	202	0.36	8.50%
Kỳ hạn 1-3 năm	3,783	72	3,711	2.52	9.15%
Kỳ hạn 3-5 năm	9,204	0	9,204	3.86	7.73%
Ô tô và phụ tùng	15,697	0	15,697	2.84	11.50%
Kỳ hạn <1 năm	167	0	167	0.53	10.16%
Kỳ hạn 1-3 năm	7,600	0	7,600	2.15	11.10%
Kỳ hạn 3-5 năm	7,930	0	7,930	3.55	11.91%
Thực phẩm và đồ uống	11,001	5,920	5,082	1.97	11.39%
Kỳ hạn <1 năm	1,381	1,003	379	0.36	31.11%
Kỳ hạn 1-3 năm	9,620	4,917	4,703	2.14	8.76%
Hàng cá nhân & Gia dụng	438	438		1.91	8.83%
Kỳ hạn <1 năm	311	311		0.20	8.57%
Kỳ hạn 1-3 năm	126	126		2.53	8.92%
Kỳ hạn 3-5 năm	2	2		0.00	0.00%
Bán lẻ	22		22	1.34	10.92%
Kỳ hạn 1-3 năm	22		22	1.34	10.92%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	10,335		10,335	2.87	5.00%
Kỳ hạn <1 năm	298		298	0.69	8.35%
Kỳ hạn 1-3 năm	5,942		5,942	1.74	1.65%
Kỳ hạn 3-5 năm	3,714		3,714	4.29	7.99%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	381		381	8.22	10.02%
Công nghệ Thông tin	72		72	0.54	8.22%
Kỳ hạn <1 năm	72		72	0.54	8.22%

Thị trường Thứ cấp: Top thanh khoản theo Tổ chức phát hành trong nửa đầu năm 2026

STT	Tổ chức phát hành	Mã	Giá trị giao dịch (Tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch bình quân	Giá bản bình quân
1	HDBank	HDB	67,359	34.4	8.20%	0.83%	219,775,418	226,287,064
2	Vinhomes	VHM	54,969	33.6	6.14%	0.79%	101,181,872	102,129,743
3	Newco Jsc	316646921	37,629	33.8	0.85%	-3.17%	110,600,452	112,306,973
4	VIBBank	VIB	35,421	64.3	8.28%	-0.59%	1,000,639,111	1,034,133,991
5	Hung Phat Invest Ha Noi Co.,Ltd	107662609	29,456	9.1	7.77%	-6.10%	101,088,866	103,868,220
6	VinGroup	VIC	28,151	9.8	16.53%	-0.42%	100,897,084	102,411,371
7	ACB	ACB	25,142	12.4	6.84%	1.74%	993,619,754	1,028,440,588
8	New Times., Jsc	102479462	24,663	40.9	9.77%	0.87%	100,998,247	103,550,303
9	Vietjet Air	VJC	24,339	39.5	8.80%	1.49%	103,807,056	105,603,255
10	MBBank	MBB	23,996	74.8	7.27%	1.17%	114,739,688	119,835,483
11	Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn	305173688	18,153	26.2	11.81%	-0.21%	101,109,456	102,650,250
12	TMại và Đầu tư Việt Đức	108596412	17,701	30.0	-9.05%	-3.54%	168,167,835	169,594,634
13	VPBank	VPB	16,540	21.9	5.58%	-0.19%	994,803,304	1,033,902,424
14	SX và Kinh doanh Vinfast	107894416	15,247	24.6	11.76%	-0.88%	102,805,731	103,804,380
15	Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản Phát Đạt	901135813	15,230	22.9	9.47%	-10.67%	99,991,076	100,194,719
16	ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BĐS TRƯỜNG MINH	901125981	14,736	2.1	5.81%	-1.72%	100,681,505	104,917,245
17	Techcombank	TCB	14,580	11.1	5.39%	-0.06%	996,664,067	1,041,421,939
18	Ngân hàng Phương Đông	OCB	13,482	21.2	5.92%	1.05%	999,242,925	1,042,737,774
19	Vinam Land	108294806	8,496	60.1	0.30%	-1.22%	140,501,476	141,674,049
20	Phát triển Kinh doanh Xây dựng 3	108774834	6,805	35.7	-2.48%	-2.55%	150,325,070	152,579,085

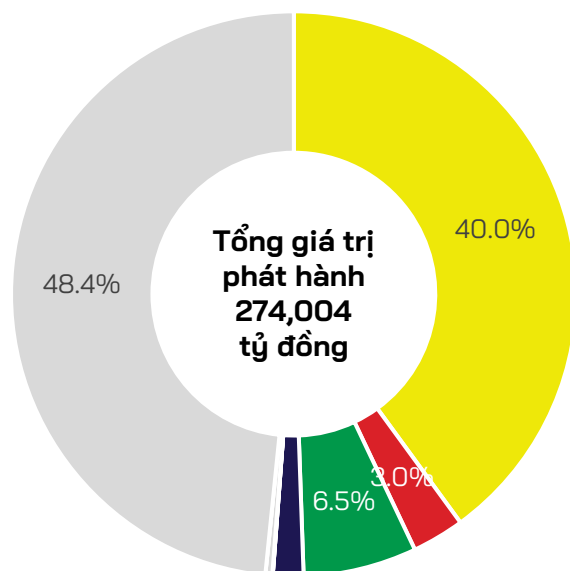
Thị trường Thứ cấp: Top thanh khoản theo Mã trái phiếu trong nửa đầu năm 2026

STT	Mã Trái phiếu	Giá trị giao dịch (Tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch	Giá bẩn	Giá bẩn BQ	Giá sạch BQ
1	NEW12402	34,289	17.4	0.78%		116,190,461	116,332,571	112,287,270	110,525,215
2	IHP12501	29,456	9.1	7.77%	-6.10%	104,339,707	106,238,337	103,868,220	101,088,866
3	VDI12101	17,701	30.0	-9.05%	-0.0354	169,079,550	172,024,755	169,594,634	168,167,835
4	VIB12504	15,901	87.6	8.37%	-0.94%	999,894,928	1,050,807,942	1,034,907,302	997,977,724
5	PDA12501	13,520	23.7	10.67%	0.0001	99,969,863	100,210,959	100,150,758	99,989,948
6	NTJ12601	12,882	45.1	10.55%	-0.38%	99,962,618	102,580,426	102,057,823	99,876,085
7	VIB12505	12,709	88.1	8.24%	0.0072	999,859,931	1,050,379,794	1,039,925,654	1,005,053,671
8	ACB12408	12,337	1.2	7.21%	0.60%	995,329,188	1,039,630,558	1,028,168,065	993,395,937
9	NTJ12501	11,782	27.4	8.92%	-0.0218	105,760,889	107,754,451	105,182,106	102,225,164
10	HDB125011	11,387	69.3	8.40%	0.46%	100,015	102,300	102,315	99,355
11	VHM12601	11,374	27.3			99,960,287	100,405,492	101,571,589	100,449,532
12	VHM12501	10,287	31.5	10.37%	0.80%	98,420,221	99,806,522	102,292,185	101,335,525
13	MBB12517	9,448	85.4	7.66%	0.0069	100,405,132	106,273,625	104,295,312	99,950,650
14	TRM32502	9,273	1.8	3.64%	-0.88%	100,000,000	105,860,411	105,373,624	100,000,000
15	VIL12301	8,496	60.1	0.30%	-0.0122	142,543,840	142,783,566	141,674,049	140,501,476
16	VCK125005	8,434	7.7	10.54%	2.16%	97,271	100,000	100,000	97,432
17	MBB12505	8,286	83.7	7.66%	0.0076	99,989,975	100,260,660	103,628,496	100,751,841
18	VHM12503	8,281	29.9	11.37%	-1.32%	105,139,880	105,139,880	101,851,921	101,538,927
19	TOC12502	8,164	5.4	5.46%	0.0384	99,880,551	100,003,839	104,468,852	103,057,223
20	VBA124019	8,104	98.4	8.67%	1.28%	94,225	100,100	100,427	96,173

Thị phần tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2026

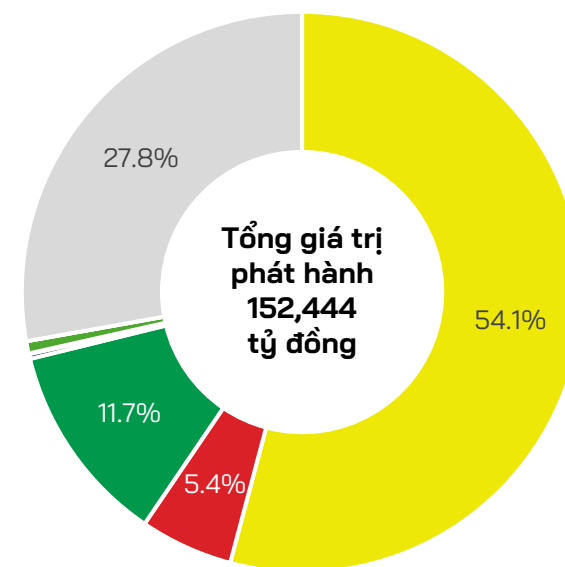
- **Tính từ đầu năm đến ngày 30/06/2026**, TCBS dẫn đầu thị phần tư vấn phát hành TPDN (không tính trái phiếu từ nhóm ngân hàng phát hành) với 82,518 tỷ đồng tương đương chiếm 54.1% tổng quy mô phát hành, đứng thứ hai là VPBankS với 17,780 tỷ đồng tương đương chiếm 11.7% tổng quy mô phát hành, đứng thứ 3 là HDS với 8,190 tỷ đồng tương đương chiếm 5.4% tổng quy mô phát hành.

Thị phần tư vấn phát hành



TCBS HDS VPBankS BIDV Agriseco
VietinBank VDSC OCBS BSC Khác

Thị phần tư vấn phát hành (trừ trái phiếu phát hành bởi ngân hàng)



TCBS HDS VPBankS BIDV VDSC OCBS BSC Khác

(*) HDS Research thu thập và tính toán từ dữ liệu của HNX và FiinPro

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD (HDS)

 www.hdbs.vn

TRỤ SỞ CHÍNH

 23A-B Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

 +84 287 3076966

 +84 286 2838666

CHI NHÁNH HÀ NỘI

 Tầng 5, 32 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

 +84 243 359 8866

 +84 243 351 8866

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÂN TÍCH

 hdbs.vn/tin-tuc-su-kien/trung-tam-phan-tich

 research@hdbs.vn

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu thu thập từ các nguồn được đánh giá là đáng tin cậy, tuy nhiên HDS không đảm bảo tính chính xác và đầy đủ tuyệt đối của các thông tin này. Các nhận định trong báo cáo phản ánh quan điểm tại thời điểm phát hành, có thể thay đổi theo diễn biến thị trường mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ mang tính tham khảo và không phải là khuyến nghị đầu tư. HDS không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ rủi ro hoặc tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng thông tin trong báo cáo.

Báo cáo này là sản phẩm và tài sản của HDS. Mọi hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của HDS đều là trái luật.